

Số: 07/NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2021; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 cụ thể như sau:

1. Ngân sách cấp huyện

a) Điều chỉnh thu ngân sách cấp huyện

Điều chỉnh tổng thu ngân sách cấp huyện từ 855.094 triệu đồng lên 893.534 triệu đồng, tăng 38.440 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên từ 604.846 triệu đồng lên 643.286 triệu đồng, tăng 38.440 triệu đồng.

b) Điều chỉnh chi ngân sách cấp huyện

Điều chỉnh tổng chi ngân sách cấp huyện từ 855.094 triệu đồng lên 893.534 triệu đồng, tăng 38.440 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện từ 701.386 triệu đồng lên 734.520 triệu đồng, tăng 33.134 triệu đồng.

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới từ 98.299 triệu đồng lên 103.605 triệu đồng, tăng 5.306 triệu đồng.

2. Ngân sách xã

a) Điều chỉnh thu ngân sách xã

Điều chỉnh tổng thu ngân sách xã từ 129.618 triệu đồng lên 134.924 triệu đồng, tăng 5.306 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên từ 98.299 triệu đồng lên 103.605 triệu đồng, tăng 5.306 triệu đồng.

b) Điều chỉnh chi ngân sách xã

Điều chỉnh tổng chi ngân sách xã từ 129.618 triệu đồng lên 134.924 triệu đồng, tăng 5.306 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã từ 119.618 triệu đồng lên 124.924 triệu đồng, tăng 5.306 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu số 30, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký. *Duong*

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.



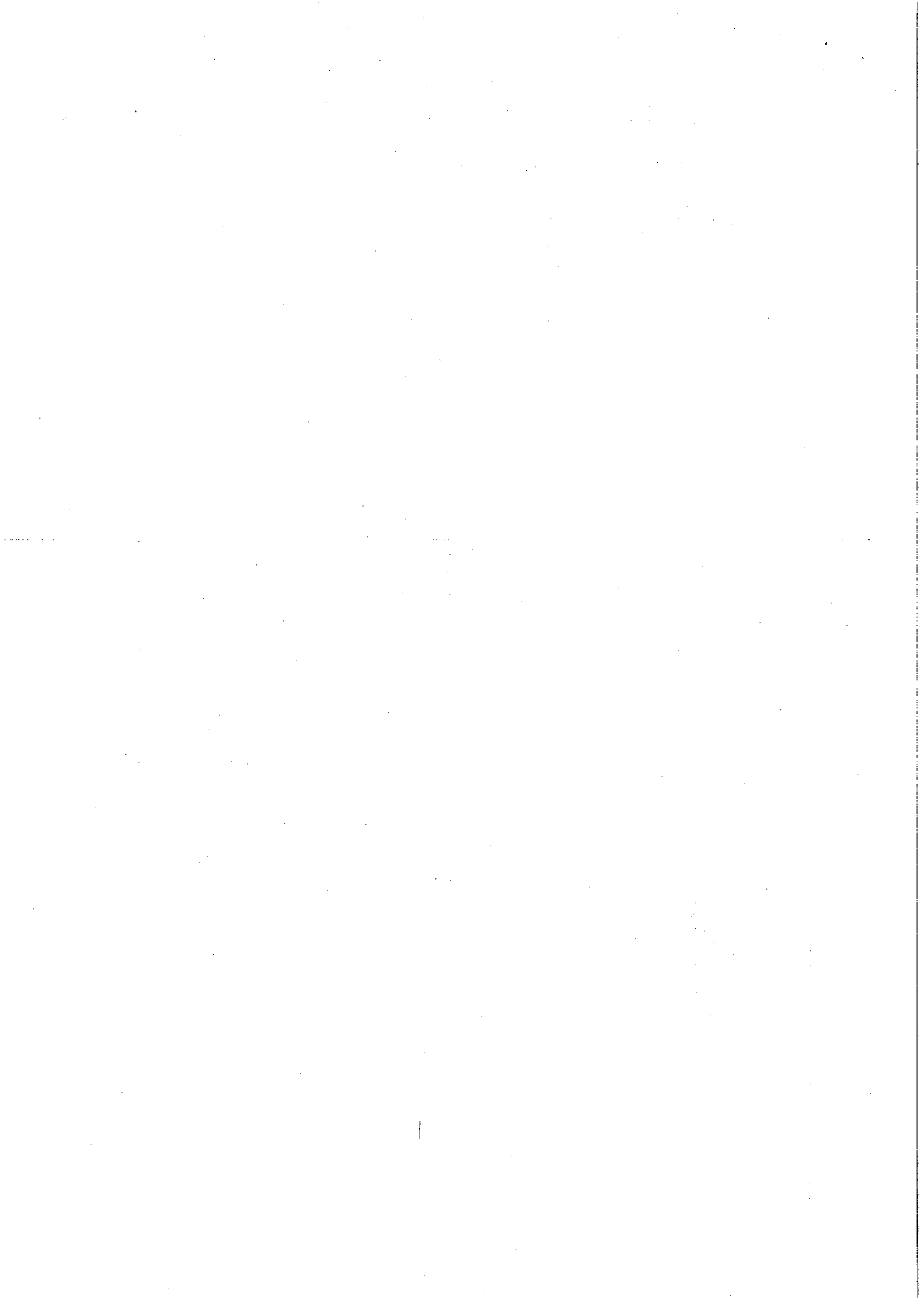


**HỘI ĐỒNG NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18/7/2022
của HĐND huyện Hòn Đất)*

Đơn vị: Triệu đồng

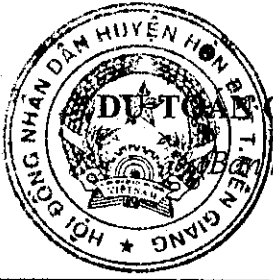
Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	855.094	38.440	893.534
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.930	0	48.930
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	604.846	38.440	643.286
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	322.897		322.897
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	281.949	38.440	320.389
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	201.318		201.318
II	Chi ngân sách	855.094	38.440	893.534
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	701.386	33.134	734.520
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	98.299	5.306	103.605
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	59.467		59.467
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	38.832	5.306	44.138
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	55.409	0	55.409
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	129.618	5.306	134.924
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.520		10.520
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.299	5.306	103.605
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	59.467		59.467
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	38.832	5.306	44.138
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	20.799		20.799
II	Chi ngân sách	129.618	5.306	134.924
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	119.618	5.306	124.924
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	10.000		10.000



Số TT	Nội dung	Dự toán HDND đã giao			Dự toán điều chỉnh (+,-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	293.729	293.729		0	0		293.729	293.729	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)									
III	Dự phòng ngân sách	11.772	9.697	2.075	0	0	0	11.772	9.697	2.075
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.742	6.729	1.013	0			7.742	6.729	1.013
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	98.299	98.299	0	5.306	5.306	0	103.605	103.605	
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	59.467	59.467		0			59.467	59.467	
	Chi bổ sung có mục tiêu	38.832	38.832		5.306	5.306		44.138	44.138	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	65.409	55.409	10.000	0	0	0	65.409	55.409	10.000

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18/7/2022
của HĐND huyện Hòn Đất

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	855.094	23.528	893.534
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	98.299	466	98.765
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	59.467		59.467
2	Chi bổ sung có mục tiêu	38.832	466	39.298
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	701.386	23.062	739.360
I	Chi đầu tư phát triển (2)	123.946	-904	123.042
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37.769	0	37.769
-	Chi Văn hóa - Thông tin	10.502	0	10.502
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.241	0	1.241
-	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	107	0	107
-	Chi bảo vệ môi trường	149	0	149
-	Chi các hoạt động kinh tế	61.824	0	61.824
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.450	0	11.450
-	Chi đảm bảo xã hội	904	-904	0
-	Lĩnh vực khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	561.014	23.966	584.980
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	293.729	0	293.729
-	Chi khoa học và công nghệ (3)		0	
-	Chi quốc phòng	4.315	0	4.315
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	599	0	599
-	Chi y tế, dân số và gia đình	37.515	1.299	38.814
-	Chi văn hóa thông tin	2.762	0	2.762
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.170	0	1.170
-	Chi thể dục thể thao	282	0	282
-	Chi bảo vệ môi trường	26.709	0	26.709
-	Chi các hoạt động kinh tế	116.704	0	116.704
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.705	0	39.705
-	Chi bảo đảm xã hội	35.255	22.667	57.922

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND đã giao	Dự toán điều chỉnh (+,-)	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
-	Chi thường xuyên khác	2.269	0	2.269
III	Các nhiệm vụ chi khác			14.912
IV	Dự phòng ngân sách	9.697	0	9.697
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.729		6.729
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	55.409	0	55.409

Biểu mẫu số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND huyện Hòa Đức)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết							Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				
			Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới					
					Tổng số	Trong đó								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					
A	B													
	TỔNG CỘNG	893.534	137.954	640.389	0	0	9.697	6.729	98.765	0				
I	Các cơ quan, đơn vị	712.879	123.042	584.980	0	0	4.857	0	0	0				
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.485		8.373	0		112							
2	Phòng Nội vụ	3.450		3.390	0		60							
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	59.015		58.997	0		18							
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.169		1.074	0		95							
5	Phòng Tư pháp	722		560	0		162							
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.525		1.525	0									
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.808		3.738	0		70							
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.420		2.420	0									
9	Thanh tra huyện	1.034		1.034	0									
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.733		17.733	0									
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	29.343	3.469	25.874	0									
12	Văn phòng Huyện ủy	13.534		13.534	0									
13	UBMTTQ Việt Nam huyện	1.327		1.307	0		20							
14	Hội Nông dân huyện	953		859	0		94							
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.209		1.004	0		205							
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.016		759	0		257							
17	Hội Cựu chiến binh	572		572	0									

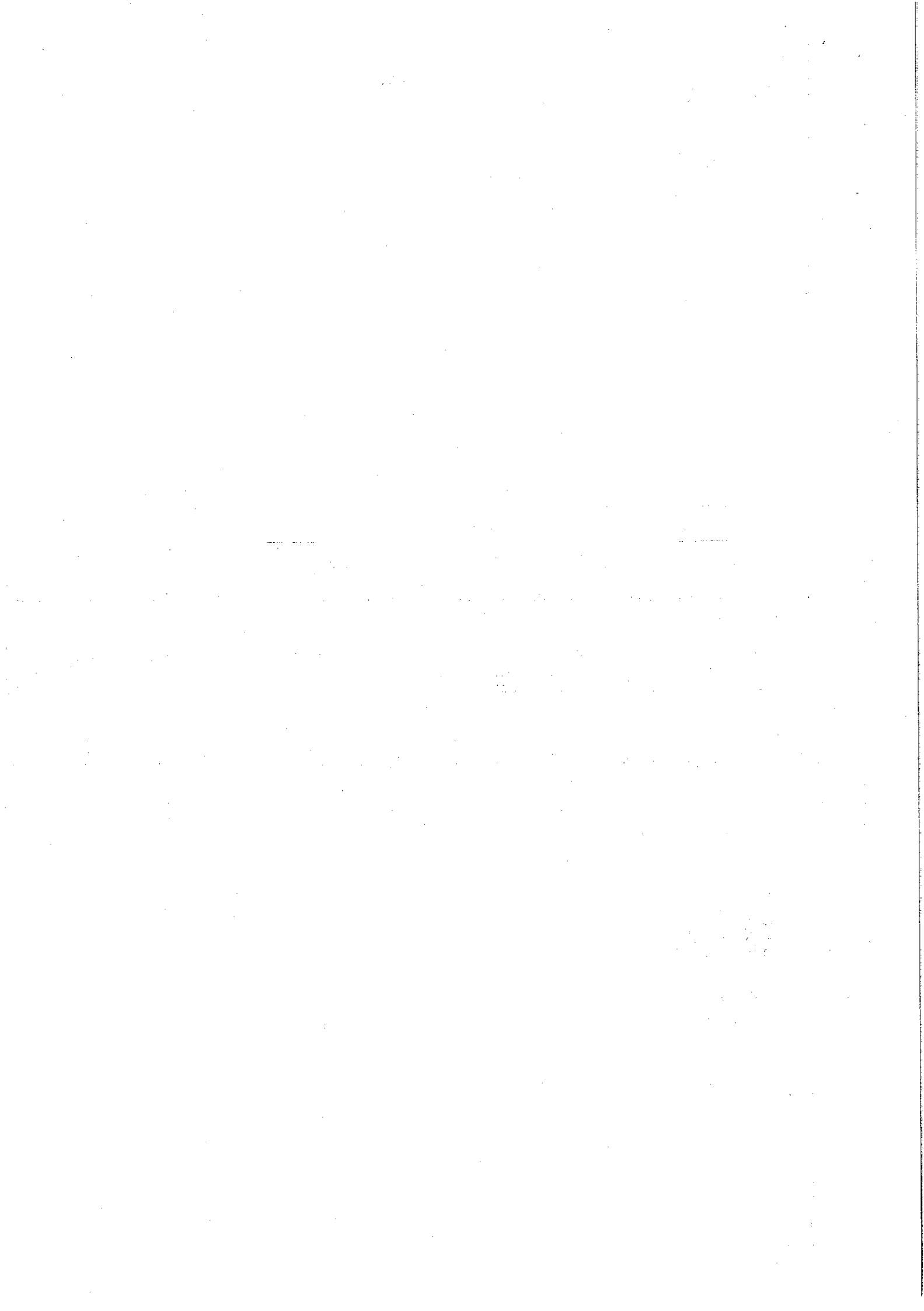


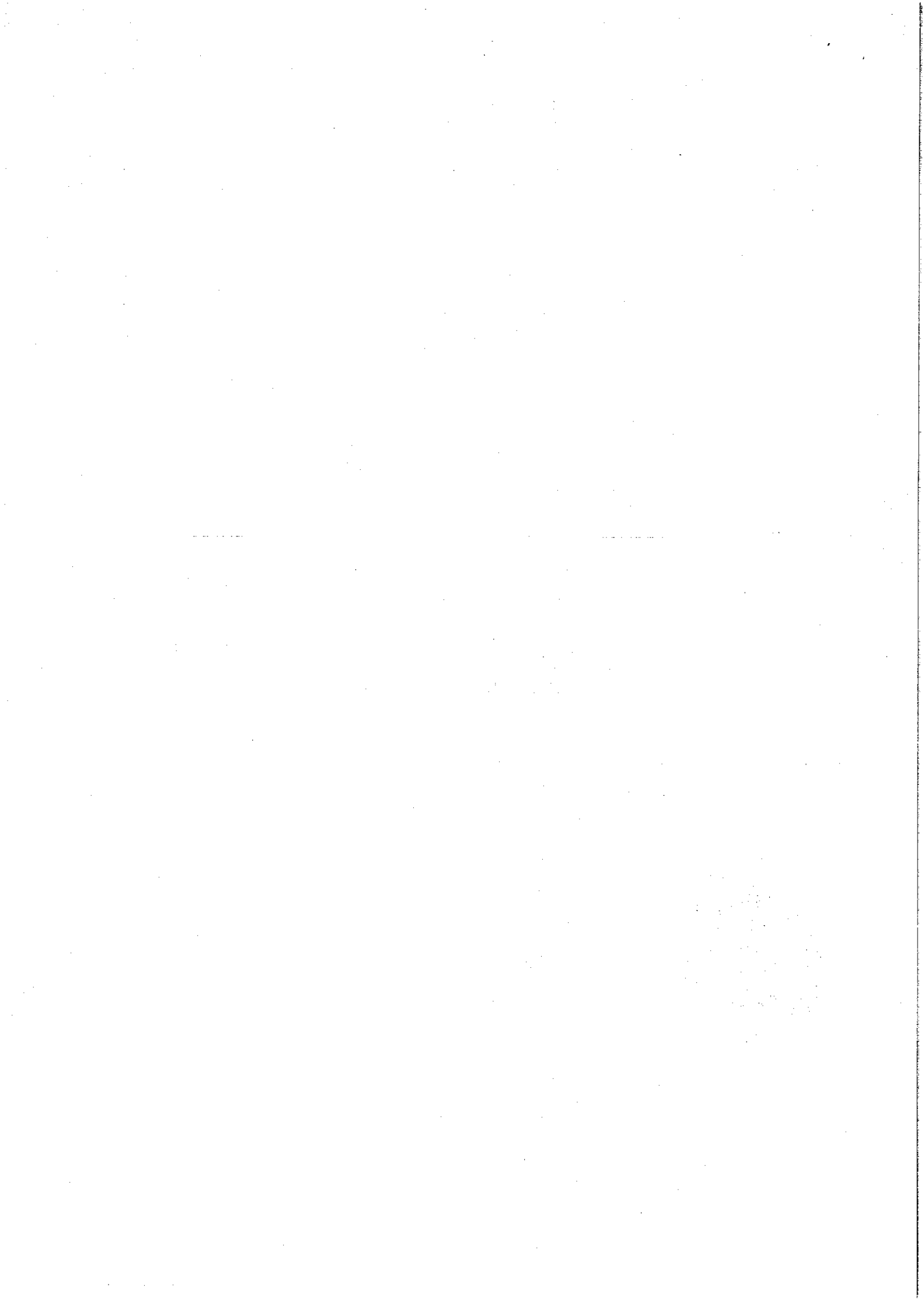
Chi tiết

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Trong đó					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
18	Nhà Thiếu nhi	372		238	0		134				
19	59 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	281.250		281.250	0						
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.129		2.129	0						
21	Trung tâm Chính trị	2.653		2.653	0						
22	Trung tâm Y tế	40.157		38.814	0		1.343				
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	4.187		4.187	0						
24	Hội Chữ thập đỏ	445		385	0		60				
25	Hội Người cao tuổi	191		181	0		10				
26	Liên đoàn lao động	62		62	0						
27	BCH Quân sự huyện	5.761		4.315	0		1.446				
28	Công an huyện	1.082		599	0		483				
29	Hội Khuyến học	225		225	0						
30	Ban An toàn giao thông	380		380	0						
31	Tòa án Nhân dân huyện	60					60				
32	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	50					50				
33	Chi cục Thống kê huyện	58					58				
34	Kho bạc Nhà nước	40		40							
	Chi Cục thuế	50		50							
35	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	20					20				
36	Ngân hàng Chính sách xã hội	800		800							
37	Hội Nông dân huyện (Kinh phí ủy thác tạo lập quỹ hỗ trợ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên địa bàn huyện)	100					100				
38	Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	818		818							
39	Ban Quản lý chợ	910		910							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Trong đó		Chi TX				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
40	BQL Dự án công trình xây dựng	222.222	118.031	104.191	0						
41	Thị trấn Sóc Sơn	700	700								
42	Xã Thổ Sơn	99	99								
43	Xã Linh Huỳnh	4	4								
44	Xã Bình Sơn	91	91								
45	Xã Mỹ Phước	648	648								
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	103.605	0	0	0	0	4.840	0	98.765	0	0
1	Thị trấn Hòn Đất	6.349					414		5.935		
2	Thị trấn Sóc Sơn	7.540					619		6.921		
3	Xã Mỹ Lâm	6.488					498		5.990		
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	9.291					654		8.637		
5	Xã Sơn Kiên	5.875					262		5.613		
6	Xã Nam Thái Sơn	8.161					369		7.792		
7	Xã Thổ Sơn	7.506					80		7.426		
8	Xã Linh Huỳnh	6.933					274		6.659		
9	Xã Bình Sơn	8.763					605		8.158		
10	Xã Bình Giang	9.533					368		9.165		
11	Xã Mỹ Phước	8.337					295		8.042		
12	Xã Mỹ Thuận	5.710					48		5.662		
13	Xã Sơn Bình	6.583					105		6.478		
14	Xã Mỹ Thái	6.536					249		6.287		
III	Các nhiệm vụ chi khác	14.912	14.912	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án Trung tâm Thương mại Sóc Sơn	14.912	14.912								
IV	Chi dự phòng	0					0				
V	10% tiết kiệm cải cách tiền lương	6.729							6.729		
VI	Chi chuyển nguồn	55.409	0	55.409	0	0	0	0	0	0	0







Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	4.187						2.735	1.170	282								
24	Hội Chữ thập đỏ	385																
25	Hội Người cao tuổi	181																
26	Liên đoàn lao động	62	57															
27	BCH Quận sự huyện	4.315			4.315													
28	Công an huyện	599			599													
29	Hội Khuyến học	225										49						176
30	Ban An toàn giao thông	380										0						380
31	Tòa án Nhân dân huyện	0																
32	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	0																
33	Chi cục Thống kê huyện	0																
34	Kho bạc Nhà nước	40																40
35	Chi Cục thuế	50																50
36	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	0																0
37	Ngân hàng Chính sách xã hội	800																800
38	Hội Nông dân huyện (Kinh phí ủy thác tạo lập quỹ hỗ trợ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên địa bàn huyện)	0																0
39	Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	818																818
40	Ban Quản lý chợ	910										910						
41	BQL Dự án công trình xây dựng	104.191	5.334								22.639	76.218						

Biểu mẫu số 39

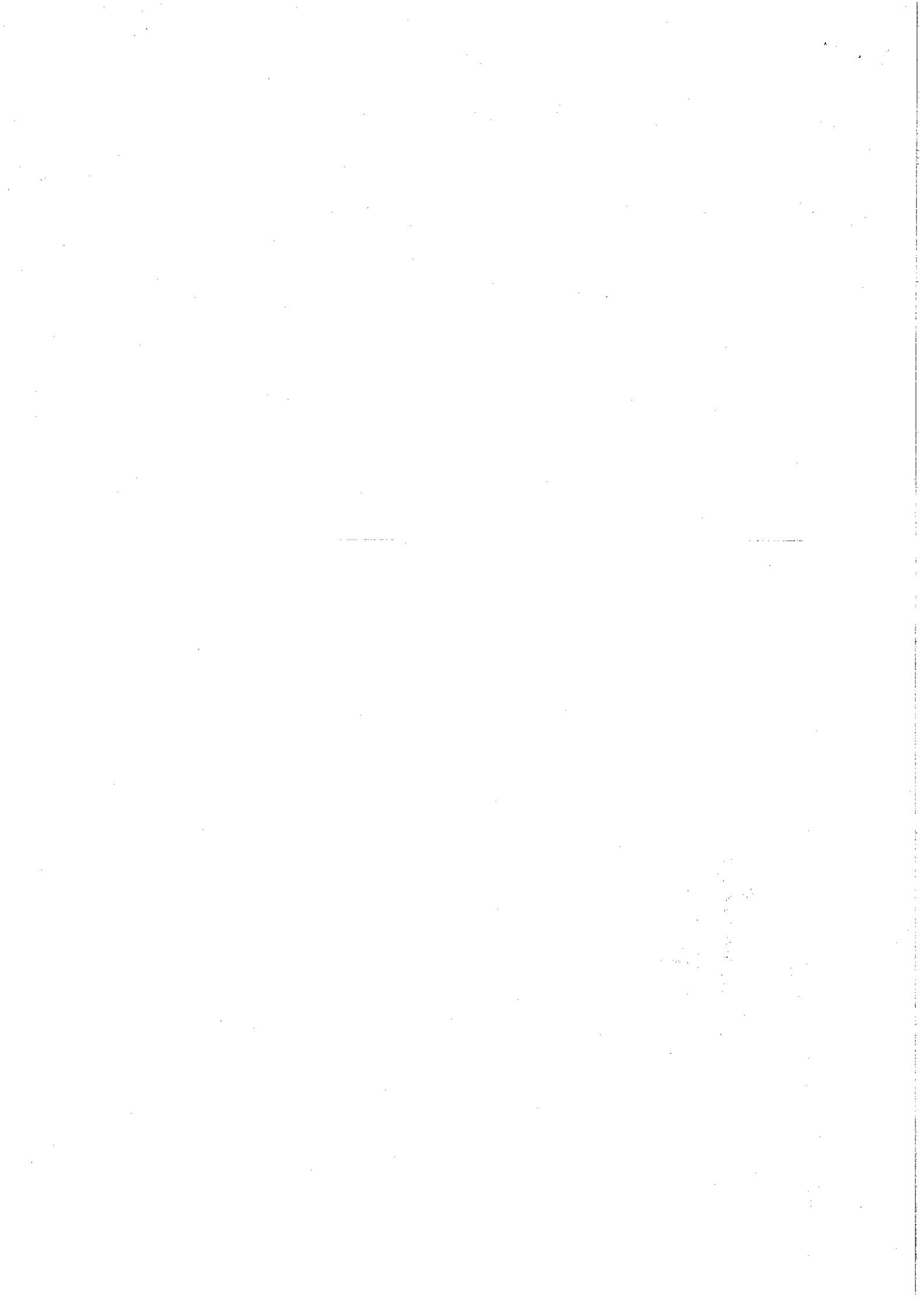
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CẤP TỈNH TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**
kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND huyện Hòn Đất)

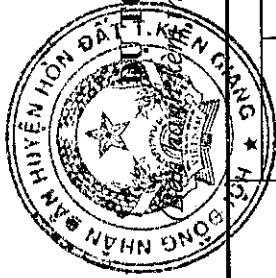
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia	Tổng số				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	95.000	10.520	3.300	48.700	7.220	59.467	44.138	20.799	134.924
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	5.000								
2	Thị trấn Hòn Đất	18.590	2.049	274	13.550	1.775	3.365	2.984	1.857	10.255
3	Thị trấn Sóc Sơn	9.165	1.151	211	6.040	940	4.637	2.903	2.581	11.272
4	Xã Mỹ Lâm	14.070	1.851	878	6.540	973	3.869	2.619	1.529	9.868
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	4.530	412	107	1.790	305	4.515	4.776	968	10.671
6	Xã Sơn Kiên	7.076	1.230	578	4.840	652	3.782	2.093	2.109	9.214
7	Xã Nam Thái Sơn	4.635	279	63	1.150	216	4.834	3.327	1.098	9.538
8	Xã Thổ Sơn	11.230	955	105	6.070	850	4.250	3.256	1.588	10.049
9	Xã Linh Huỳnh	2.370	397	122	1.570	275	4.345	2.588	646	7.976
10	Xã Bình Sơn	5.450	608	75	3.320	533	4.151	4.612	2.474	11.845
11	Xã Bình Giang	5.225	1.092	794	1.640	298	5.098	4.435	2.140	12.765
12	Xã Mỹ Phước	1.775	155	53	600	102	4.215	4.122	1.045	9.537
13	Xã Mỹ Thuận	1.725	130	24	560	106	4.138	1.572	1.243	7.083
14	Xã Sơn Bình	2.020	115	8	570	107	4.323	2.260	932	7.630
15	Xã Mỹ Thái	2.140	96	8	460	88	3.945	2.591	589	7.221



Biểu mẫu số 41

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của HĐND huyện Hôn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyên nguồn sang năm sau	
				Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư			Trong đó		Dự phòng ngân sách			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu	Chi đầu tư từ nguồn	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)				
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	19
	TỔNG SỐ	134.924	124.924	1.114	0	104	1.010	0	121.179	0	0	0	1.618	1.013	10.000
1	Thị trấn Hôn Đất	10.255	9.255	0						9.063			117	75	1.000
2	Thị trấn Sóc Sơn	11.272	9.772	170			170			9.401			127	74	1.500
3	Xã Mỹ Lâm	9.868	9.068	0						8.872			122	74	800
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	10.671	10.271	170			170			9.907			120	74	400
5	Xã Sơn Kiên	9.214	8.214	200			200			7.828			112	74	1.000
6	Xã Nam Thái Sơn	9.538	9.138	204	4		200			8.731			129	74	400
7	Xã Thổ Sơn	10.049	9.249	0						9.056			119	74	800
8	Xã Linh Huỳnh	7.976	7.776	0						7.595			107	74	200
9	Xã Bình Sơn	11.845	10.645	236		96	140			10.224			111	74	1.200
10	Xã Bình Giang	12.765	11.665	130			130			11.330			131	74	1.100
11	Xã Mỹ Phước	9.537	9.137	4	4					8.959			106	68	400
12	Xã Mỹ Thuận	7.083	6.483	0						6.310			105	68	600
13	Xã Sơn Bình	7.630	7.230	0						7.052			110	68	400
14	Xã Mỹ Thái	7.221	7.021	0						6.851			102	68	200

